

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THUẬN AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/KDTM-ST  
Ngày: 12-7-2024  
V/v: Tranh chấp hợp đồng cho thuê  
tài chính

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bạch Tuyết.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Lê Văn Công
- Bà Trần Ngọc Phương

*Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa:* Bà Mai Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2024/TLST-KDTM ngày 16 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C; địa chỉ: Tầng B, Cao ốc S, C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn V. sinh năm 2001; địa chỉ liên hệ: Tầng I, cao ốc S, C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 01/12/2023). Vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH G; địa chỉ: Số E, Tổ C, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Đức H, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở hiện tại: Thửa đất số 1909, tờ bản đồ số 151, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn V trình bày:

Do Công ty TNHH G có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty C tài trợ tài chính nên hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số F210560002 kí ngày 04/06/2021 và số G220328102 kí ngày 06/04/2022 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng thuê”). Theo đó, tài sản mà Công ty TNHH G có nhu cầu thuê tài chính là:

Hợp đồng	Tài sản	Số lượng (bộ)
F210560002	Máy ghép cao tần	01
	Máy bào 2 mặt	01
	Máy nhám thùng	01
	Máy Tubi	09
	Máy cắt	04
	Máy hơi 30HP	01
	Máy trục đứng	01
	Máy chuốt tròn	01
G220328102	Máy đánh mòng âm CNC 4 đầu - Hiệu: SUBS - Model: SX4-1500	01
	Máy đánh mòng HF-MDK3113B	01

(sau đây gọi tắt là “Tài sản thuê”).

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong hợp đồng thuê, ngày 04/06/2021 và ngày 06/04/2022 Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của bà Nguyễn Thị Đức H. Theo đó, trường hợp Công ty TNHH G không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo các hợp đồng thuê, bà Nguyễn Thị Đức H cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty TNHH G.

Để thực hiện Hợp đồng thuê số F210560002, ngày 04/06/2021, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số F210560002-PC với Công ty TNHH G để mua Tài sản thuê nêu trên và cho chính Công ty TNHH G thuê lại tài sản này. Ngày 09/06/2021, Công ty TNHH G Nguyễn H đã ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản để xác nhận về việc đã nhận bàn giao tài sản.

Để thực hiện Hợp đồng thuê số G220328102, ngày 06/04/2022, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số G220328102-PC với Công ty TNHH M để mua tài sản thuê nêu trên và cho Công ty TNHH G thuê lại tài sản này. Ngày 07/04/2022, Công ty TNHH G Nguyễn H đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê để xác nhận về việc đã nhận bàn giao tài sản.

Tổng giá trị của tài sản thuê Hợp đồng số F210560002 là 1.115.000.000 đồng. Trong đó, Công ty TNHH G Nguyễn H trả trước 312.200.000 đồng (“Tiền trả trước”), Công ty C tài trợ vốn là 802.200.000 đồng (“Giá trị thuê”).

Tổng giá trị của Tài sản thuê hợp đồng số G220328102 là 610.200.000 đồng. Trong đó, Công ty TNHH G Nguyễn H trả trước 91.530.000 đồng (“Tiền trả trước”), Công ty C tài trợ vốn là 518.670.000 đồng (“Giá trị thuê”).

Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê số F210560002 là 36 tháng, kể từ ngày 09/06/2021 đến ngày 15/06/2024.

Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê hợp đồng số G220328102 là 36 tháng, kể từ ngày 13/04/2022 đến ngày 15/04/2025.

Lãi suất thuê của Hợp đồng thuê số F210560002 là lãi suất cố định 17,50%/năm.

Lãi suất thuê Hợp đồng thuê hợp đồng số G220328102 là lãi suất cố định 18,50%/năm.

Hàng tháng, Công ty TNHH G phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty TNHH G trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu v.v. đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của hợp đồng thuê, nếu Công ty TNHH G vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty TNHH G bồi thường thiệt hại (nếu có).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê, Công ty TNHH G thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty C đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với Công ty TNHH G để yêu cầu thanh toán.

Do Công ty TNHH G đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của hợp đồng thuê nên vào ngày 28/02/2023, nguyên đơn đã phát hành thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty TNHH G thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo hợp đồng thuê tính đến ngày 01/03/2023 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 1.050.786.537 đồng, cụ thể.

STT	Hợp đồng thuê	Số tiền còn nợ tính đến ngày 01/03/2023 (Đvt: VND)
1	F210560002	543.268.727
2	G220328102	507.517.810
Tổng cộng: 1.050.786.537		

Ngày 22/03/2023, nguyên đơn phát hành thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu bà Nguyễn Thị Đức H thanh toán theo

nội dung thư bảo lãnh cá nhân đã ký nhưng đến nay bà Nguyễn Thị Đức H vẫn chưa thanh toán đủ số tiền mà Công ty TNHH G còn nợ nguyên đơn.

Ngày 29/08/2023, nguyên đơn đã tiến hành thanh lý các tài sản thuê nêu trên của cả 02 hợp đồng cho thuê tài chính. Sau khi dùng toàn bộ số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản thuê và tiền ký cược của Hợp đồng số G220328102 là 91.530.000 đồng, tiền ký cược của Hợp đồng số F210560002 là 133.800.000 đồng để trừ vào số tiền thuê còn nợ và các chi phí khác có liên quan thì số tiền này vẫn chưa đủ thanh toán hết khoản nợ mà Công ty TNHH G còn thiếu nguyên đơn.

Vì vậy, Công ty C khởi kiện yêu cầu Tòa án: Buộc Công ty TNHH G thanh toán cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty TNHH G còn nợ (tính đến ngày 12/07/2024) là 575.058.283. Chi tiết theo từng hợp đồng thuê cụ thể như sau:

Hợp thuê	đồng	Nợ gốc	Nợ lãi trong hạn tính đến 01/03/2023	Nợ lãi quá hạn tính đến 12/07/2024	Tổng (Đơn vị: VND)
F210560002		128.164.846	89.859.440	62.081.173	280.105.459
G220328102		160.155.556	104.107.810	30.689.458	294.952.824
<b>Tổng cộng</b>					<b>575.058.283.</b>

Buộc Công ty TNHH G thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh sau ngày 12/07/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty TNHH G không thanh toán đầy đủ số tiền nêu trên, buộc người bảo lãnh là bà Nguyễn Thị Đức H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

*Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bảng kê các khoản phải thu; Thư bảo lãnh cá nhân; Thông báo thay đổi con dấu; biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản thuê; Hợp đồng cho thuê tài chính; Phụ lục số 01; Lịch trình thanh toán; Thông báo bắt đầu thuê; Hợp đồng mua bán tài sản; Văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm; Hệ thống đăng ký trực tuyến; T yêu cầu thanh; Thông báo chấm dứt hợp đồng thuê; Thông báo thanh toán; Hợp đồng mua bán trong nước; hóa đơn giá trị gia tăng*

Bị đơn Công ty TNHH G và người đại diện theo pháp luật của Công ty, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đức H đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đến Tòa án làm việc vào ngày 10 tháng 6 năm 2024; Thông báo tham gia phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải lần 1 vào ngày 17 tháng 6 năm 2024; Thông báo tham gia phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải lần 2 vào ngày 21 tháng 6 năm 2024; thông báo về việc tham gia phiên tòa vào ngày 08 tháng 7 năm 2024 và ngày 12 tháng 7 năm 2024. Tuy nhiên, Công ty TNHH G Nguyễn H và người đại diện theo pháp luật của Công ty, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đức H vắng mặt không rõ lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ

lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Công ty C (sau đây gọi tắt là Công ty C) khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G (sau đây gọi tắt là Công ty G); địa chỉ: Số E, Tổ C, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng cho thuê tài chính. Xét, đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại Khoản 1 Điều 30; Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Công ty TNHH G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đức H đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng lần thứ hai tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn. Xét thấy, do có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty G đã đề nghị Công ty C ký Hợp đồng cho thuê tài chính số F210560002 ngày 04/06/2021; số G220328102 ngày 06/04/2022. Theo đó, tài sản mà Công ty G có nhu cầu thuê tài chính theo từng hợp đồng cụ thể:

Hợp đồng số F210560002 là máy ghép cao tần; máy bào 2 mặt; máy nhám thùng; máy Tubi; máy cắt; máy hơi 30HP; máy trục đứng; máy chuốt tròn. Tổng giá trị của tài sản thuê theo hợp đồng số F210560002 là 1.115.000.000 đồng. Trong đó, Công ty TNHH G trả trước 312.200.000 đồng Công ty C tài trợ vốn 802.200.000 đồng. Cùng ngày, Công ty G Nguyễn H đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê để xác nhận về việc đã nhận bàn giao tài

sản. Ngày 10/6/2021 đã được Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm, thông báo xử lý tài sản bảo đảm.

Để thực hiện Hợp đồng thuê số F210560002 ngày 04/06/2021, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán tài sản số F210560002-PC ngày 07/6/2021 với Công ty G để mua các tài sản thuê nêu trên và cho Công ty TNHH G thuê lại.

Hợp đồng số G220328102 là máy đánh mòng âm CNC 4 đầu hiệu: SUBS; Model: SX4-1500; máy đánh mòng HF-MDK3113B. Tổng giá trị của tài sản thuê theo hợp đồng số G220328102 là 610.200.000 đồng. Trong đó, Công ty G trả trước 91.530.000 đồng, Công ty C tài trợ vốn 518.670.000 đồng. Cùng ngày, Công ty G Nguyễn H đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê để xác nhận về việc đã nhận bàn giao tài sản. Ngày 13/04/2022 đã được Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng.

Để thực hiện Hợp đồng thuê số G220328102, ngày 06/04/2022, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số G220328102-PC với Công ty TNHH M để mua các tài sản thuê nêu trên và cho Công ty TNHH G thuê lại.

Ngày 29/08/2023, Công ty C đã tiến hành thanh lý các tài sản thuê nêu trên của cả 02 Hợp đồng cho thuê tài chính, cụ thể: Hợp đồng số G220328102 là 91.530.000 đồng; Hợp đồng số F210560002 là 133.800.000 đồng để trừ vào số tiền thuê còn nợ của Công ty G. Như vậy, sau khi trừ số tiền đã thanh toán và trừ vào số tiền do thanh lý tài sản, Công ty G còn nợ Công ty C là 288.320.402 đồng (trong đó Hợp đồng số F210560002 là 128.164.846; hợp đồng số G220328102 là 160.155.556). Do Công ty G Nguyễn H đã nhận tài sản thuê, nhưng lại không thanh toán tiền theo đúng thỏa thuận của hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Công ty C đã gửi thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê, đồng thời gửi thư yêu cầu người bảo lãnh là bà H thanh toán tiền thuê, nhưng đến nay chưa thanh toán nên Công ty C căn cứ vào Điều 26 của 02 Hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên để khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc của 02 hợp đồng là phù hợp.

[5] Về yêu cầu trả nợ lãi của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn căn cứ vào Điều 6 của hợp đồng cho thuê tài chính để yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi; cụ thể: Lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt hợp đồng thuê với lãi suất 18,50%/năm (ngày 01/3/2023) là 193.967.250 đồng; lãi quá hạn tính từ ngày 02/3/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (12/7/2023) với lãi suất 18,50%/năm x 150% = 27.75%/năm là 92.770.631 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 26 của hợp đồng cho thuê tài chính nên được chấp nhận.

[6] Về nghĩa vụ bảo lãnh của bà Nguyễn Thị Đức H đối với nghĩa vụ trả tiền của Công ty G. Xét thấy, tại thư bảo lãnh có nội dung "... bằng thư này, bên bảo lãnh đồng ý rằng, trong trường hợp bên thuê không thể thực hiện được bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào theo hợp đồng thuê vì bất cứ lý do gì, Bên bảo lãnh phải thực hiện (các) nghĩa vụ này theo yêu cầu lần đầu bằng văn bản của bên cho thuê mà bên cho thuê không cần phải thu hồi và

xử lý tài sản thuê theo hợp đồng thuê và cũng không phải xuất trình bất kỳ một tài liệu hoặc bằng chứng nào cho bên bảo lãnh...”

Ngày 22/3/2023 Công ty C đã gửi thư yêu cầu bà H là người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nhưng đến nay bà H vẫn không thanh toán đủ tiền cho Công ty. Do đó, căn cứ vào thỏa thuận của thư bảo lãnh cá nhân, Công ty C yêu cầu trong trường hợp Công ty G Nguyễn H không thanh toán đầy đủ khoản tiền nợ gốc và lãi thì buộc người bảo lãnh là bà Nguyễn Thị Đức H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C số tiền mà Công ty G còn nợ là phù hợp theo quy định tại Điều 335; Điều 342 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về các tài sản cho thuê tài chính, do Công ty C đã xử lý xong và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty C.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 180; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 335; Điều 342; Điều 351 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty C và Công ty cho thuê tài chính;

- Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn Công ty TNHH G về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”.

1.1. Buộc Công ty TNHH G có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/7/2024) là 575.058.283 đồng. Trong đó bao gồm: Hợp đồng cho thuê tài chính số F210560002 nợ gốc là 128.164.846 đồng, nợ lãi là 151.940.613 đồng; Hợp đồng cho thuê tài chính số G220328102 nợ gốc là 160.155.556, nợ lãi là 134.797.268 đồng.

1.2. Trường hợp Công ty TNHH G không thực hiện việc thanh toán hết số nợ (theo mục 1.1 nêu trên) cho Công ty C thì bà Nguyễn Thị Đức H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C số tiền Công ty TNHH G còn phải thanh toán cho Công ty C.

Trong trường hợp Công ty TNHH G thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty TNHH G Nguyễn H còn phải chịu tiền lãi của số tiền chậm trả, tính từ ngày 13/7/2024 theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho thuê tài chính số F210560002 ngày 04/06/2021; số G220328102 ngày 06/04/2022 giữa Công ty C với Công ty TNHH G.

2. Về chi phí tố tụng khác: Công ty TNHH G phải chịu 3.800.000 đồng chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH G phải chịu 27.002.331 đồng.

Hoàn trả cho Công ty C số tiền 15.473.323 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001787 ngày 03/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

4. Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Bạch T1**



